

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-PT

Ngày 22-5-2019

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lương

Các Thẩm phán: + Bà Phạm Thị Tuyết

+ Ông Nguyễn Tử Lượng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình .

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:

Bà Đinh Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019, giữa các đương SỰ:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1931;

Địa chỉ: Phố P. Phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Phố Đ. Phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 5 năm 2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Hoàng Văn H và ông Hoàng Văn D, Luật sư của Văn phòng luật sư HH thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1956 và bà Trương Thị Q, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 100, phố L, phường V, quận H1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Văn T1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Xóm Đ1, xã M, thành phố N2, tỉnh Nam Định, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 4 năm 2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Văn C:

Ông Nguyễn Quốc V1, Luật sư của Công ty luật TNHH ĐT thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Phố Đ. Phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B:

Ông Hoàng Văn H và ông Hoàng Văn D, Luật sư của Văn phòng luật sư HH thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

2. Ông Lê Tiến L1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 43, ngách 02, ngõ 61, phố L, phường V, quận H1, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Tiến L1:

Ông Hoàng Văn H, ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Y, Luật sư của Văn phòng luật sư HH thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

3. Ông Lê Thanh B1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 111, ngách 68/212, đường H1, phố C1, phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

4. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ngõ 288, đường Lý Nhân Tông, phố Đ, phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

5. Bà Lê Thị L3, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 22, đường H1, phố P1, phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

6. Bà Lê Thị M1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 22, đường T2, phố P2, phường P, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

7. Ông Lê Xuân S1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số 31, tổ 25A, phường X, thị xã S, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân S1:

Ông Lê Văn C, sinh năm 1956,

Địa chỉ: Số 100, phố L, phường V, quận H1, thành phố Hà Nội, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 6 năm 2018).

Người làm chứng: ông Vũ Văn Q1, sinh năm 1959,

Địa chỉ cư trú: P302, nhà A, tổ 5, phường M2, quận C2, Thành phố Hà Nội.

- *Người kháng cáo:*

1. Bị đơn: Ông Lê Văn C

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L2, bà Lê Thị M1

Tại phiên tòa có mặt: Ông B, ông D, ông C, ông T1, ông V1, ông L1, bà Y, ông B1, bà L2, bà M1, ông Q; vắng mặt bà T, bà Q, ông H, bà L3, ông S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2018, Biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2018 của nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà Phạm Thị T và ông Lê Văn C3 là vợ chồng. Bà T, ông C3 có 8 người con đẻ gồm: Lê Văn C, Lê Văn B, Lê Văn L1, Lê Văn B1, Lê Thị L2, Lê Thị L3, Lê thị M1, Lê Trọng S2 và một người con nuôi là Lê Xuân S1. Ông Lê Trọng S2 hy sinh năm 1979, khi chưa kết hôn. Hiện tại còn 7 người con đẻ và 01 người con nuôi.

Quá trình chung sống ông C3 và bà T tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 94 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 678309 ngày 18/12/1996 tại thửa đất số 374, 387, tờ bản đồ số 3, xã N1, huyện Hoa L2, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Lê Văn C3 và quyền sử dụng diện tích đất 235 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 916288 ngày 18/12/1996 tại thửa đất số 386, tờ bản đồ số 3, xã N1, huyện Hoa L2, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Lê Văn C3. Hiện tại địa chỉ các thửa đất tại: Phố P, phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Mảnh đất có nguồn gốc do ông cha để lại, tài sản trên đất là do ông bà tạo dựng trong quá trình chung sống gồm 01 nhà mái bằng hai tầng diện tích 80 m² và các công trình phụ trợ trên thửa đất số 386, tờ bản đồ số 3, xã N1, huyện Hoa L2, tỉnh Ninh Bình. Ngày 19 tháng 3 năm 2010, ông C3, bà T lập di chúc chung vợ chồng định đoạt toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q được quyền quản lý, sử dụng di sản nêu trên vào mục đích thờ cúng tổ tiên làm nơi anh em, con cháu đi về các ngày giỗ, ngày Tết không được mua bán sửa chữa, chia tách, cầm cố hay thế chấp trong bất kỳ điều kiện nào.

Ngày 28 tháng 3 năm 2010, ông C3 chết, ông C tự ý sang tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q mục đích là làm tài sản riêng của ông C, bà Q. Bà T và những người con khác không biết. Sau đó, ông C đã ngăn cản không cho bà T và ông B, ông B1, ông L1

vào nhà. Bà T đã phải sang ở nhờ nhà ông Lê Văn B1. Ông C giao cho bà L2 trông coi nhà, khi bà L2 dẫn người đàn ông lạ vào nhà bà T và mọi người không đồng ý nên đã xảy ra mâu thuẫn. Ông C tuyên bố đây là nhà của ông C và ông C đã sang tên bì đỏ. Lúc đó, mọi người mới biết sự việc ông C sang tên bì đỏ. Ông B đã khởi kiện hành C đến Tòa án tỉnh Ninh Bình và Ủy ban nhân dân Thành phố N đã hủy bỏ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q. Từ đó đến nay ông C không quan tâm tới bà T.

Nay bà Phạm Thị T không chấp nhận giao cho ông C và bà Q quản lý tài sản của vợ chồng bà như di chúc và khởi kiện: Buộc ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q phải trả lại cho bà T một nửa quyền sử dụng đất và một nửa quyền sở hữu nhà; Chia di sản thừa kế của ông C3 trong khối tài sản chung với bà T cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật. Bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được toàn quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ ngôi nhà hai tầng và toàn bộ công trình trên đất.

Tại Biên bản kiểm tra giao nộp chứng cứ ngày 06/7/2018 và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q trình bày:

Về nguồn gốc đất và khối tài sản chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông C và bà Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Các bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của ông C3 và bà T.

Tại bản tự khai ngày 14/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn B, ông Lê Tiến L1, ông Lê Thanh B1 trình bày:

Về nguồn gốc đất và khối tài sản chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông B, ông L1, ông B1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Kỷ phần của ông B, ông L1, ông B1 đề nghị Tòa án giao cho bà T.

Tại Đơn đề nghị ngày 09/7/2018, ông Lê Xuân S1 trình bày:

Về nguồn gốc đất và khối tài sản chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông S1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của bà T.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L2 trình bày:

Về nguồn gốc đất và khối tài sản chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà L2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Bà L2 đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của ông C3 và bà T.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị M1 trình bày:

Về nguồn gốc đất và khối tài sản chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Bà M1 đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của ông C3 và bà T.

Ngày 18/9/2018, Ủy ban nhân dân Thành phố N cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm:

- Trích lục bản đồ địa chính, sổ mục kê các thửa đất 329,401,403 tờ bản đồ số 3, xã N1 lập năm 1985.

- Trích lục bản đồ địa chính, sổ mục kê các thửa đất 374, 386, 387 tờ bản đồ số 3, xã N1 lập năm 1991.

- Trích lục bản đồ địa chính các thửa đất 55, 60, 314 tờ bản đồ số 12, phường N1 lập năm 2012.

- Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 544482 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 20/5/2015 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Quyết định số 5904/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 851121 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 02/6/2014 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình

- Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 544482 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 20/5/2015 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 851121 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 02/6/2014 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 18/10/2018, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố N đã cung cấp cho Tòa án:

- Thông báo số 14 ngày 04/10/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 544482 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 20/5/2015 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Thông báo số 15 ngày 04/10/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 851121 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 02/6/2014 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 11/10/2018, Ủy ban nhân dân phường N1 cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm:

- Trích lục bản đồ địa chính, sổ mục kê các thửa đất 374, 386, 387 tờ bản đồ số 3, xã N1 lập năm 1991.

Ngày 15/8/2018, Tòa án nhân dân Thành phố N tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, ngày 15/8/2018 tiến hành định giá đối với tài sản tranh chấp chia thừa kế. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

* Quyền sử dụng 250,2m² đất tại thửa số 60 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N có trị giá: $250,2\text{m}^2 \times 1.100.000\text{đ}/\text{m}^2 = 275.220.000$ đồng. Quyền sử dụng 67,9m² đất tại thửa số 55 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N có trị giá: $67,9\text{m}^2 \times 1.100.000\text{đ}/\text{m}^2 = 74.690.000$ đồng. Quyền sử dụng 34m² đất tại thửa số 314 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N có trị giá: $34\text{m}^2 \times 100.000\text{đ}/\text{m}^2 = 3.400.000$ đồng.

* Tài sản gắn liền thửa số 60 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N, gồm: 01 ngôi nhà hai tầng, 01 mái bằng, vật kiến trúc

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nói trên là 781.927.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố N quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị T
- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn B, Lê Thanh B1, Lê Tiến L1 cho bà Phạm Thị T được hưởng phần giá trị phần thừa kế của mình.

- Giao cho bà Phạm Thị T được quyền sử dụng thửa đất diện tích 205,2 m², quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: nhà mái bằng và công trình phụ trên thửa đất số 60 tờ bản đồ số 12 năm 2012, phố P, phường N1, Thành phố N. Quyền sử dụng diện tích đất 67,9m² đất tại thửa số 55 tờ bản đồ số 12 năm 2012, phố P, phường N1, Thành phố N. Quyền sử dụng diện tích 34m² đất tại thửa số 314 tờ bản đồ số 12 năm 2012, phố P, phường N1, Thành phố N.

Tổng tài sản bà T được hưởng là 564.725.056 đồng.

- Bà Phạm Thị T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần thừa kế theo pháp luật cho ông Lê Văn C, ông Lê Văn S1, bà Lê Thị L2, bà Lê Thị M1 mỗi người 43.440.389 đồng.

- Giao cho bà Phạm Thị T quản lý số tiền 43.440.389 đồng là phần thừa kế được hưởng của bà Lê Thị L3.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, điều kiện T hành án cho các đương sự.

Ngày 10/12/2018, bị đơn ông Lê Văn C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố N. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 10/12/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L2 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố N. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 13/12/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê T M1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đến vụ án ông B, ông L1, ông Bình đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm d, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận một phần kháng cáo của những người kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn là ông Lê Văn C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị M1 và bà Lê Thị L2 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L3 đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về khối tài sản tranh chấp:

Khối tài sản tranh chấp gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 94 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 678309 ngày 18/12/1996 tại thửa đất số 374, 387, tờ bản đồ số

3, xã N1, huyện Hoa L2, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Lê Văn C3 và quyền sử dụng diện tích đất 235 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 916288 ngày 18/12/1996 tại thửa đất số 386, tờ bản đồ số 3, xã N1, huyện Hoa L2, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Lê Văn C3. Hiện trạng khối tài sản tranh chấp được xác định là: Quyền sử dụng 250,2m² đất tại thửa số 60 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N; quyền sử dụng 67,9m² đất tại thửa số 55 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N; quyền sử dụng 34m² đất tại thửa số 314 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N; tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng hai tầng diện tích 80 m² và các công trình phụ trợ. Tổng giá trị tài sản được xác định là 781.927.000 đồng.

Theo các tài liệu do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố N, Ủy ban nhân dân Thành phố N, Ủy ban nhân dân phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã cung cấp cho Tòa án và các lời khai của đương sự tại Tòa án đã có đủ căn cứ để xác định khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Văn C3 và bà Phạm Thị T tạo lập và sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp về quyền sử dụng đất trước ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực. Mặt khác, ngày 19 tháng 3 năm 2010, ông C3, bà T lập di chúc chung vợ chồng định đoạt toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất đã khẳng định khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Văn C3 và bà Phạm Thị T. Di chúc được ông C3, bà T ký xác nhận dưới sự chứng kiến của 07 người con đẻ, 01 người con nuôi, 05 người con dâu và ông chú Lê Hồng Thùy. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nội dung này và khẳng định ông C3, bà T lập di chúc trong trạng thái tinh thần minh mẫn, không có sự ép buộc những người chứng kiến đã ký vào bản di chúc một cách tự nguyện xác định đúng ý chí của ông C3, bà T khi lập di chúc. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Về bản di chúc chung của vợ chồng ông C3 bà T lập ngày 19/3/2010.

[3.1] Ngày 19 tháng 3 năm 2010, ông C3, bà T lập di chúc chung vợ chồng với nội dung định đoạt toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q được quyền quản lý, sử dụng di sản nêu trên vào mục đích thờ cúng tổ tiên làm nơi anh em, con cháu đi về các ngày giỗ, ngày Tết và sum họp bàn bạc những việc lớn trong năm. Các tài sản trên phải được giữ gìn lâu dài, nếu bị hư hỏng phải huy động anh em con cháu đóng góp công sức tiền của để tu bổ sửa chữa, không được mua bán sửa chữa, chia tách, cầm cố hay thế chấp trong bất kỳ điều kiện nào. Sau này, nếu Nhà nước thu hồi đất đai theo C sách pháp luật phải dành số tiền của và vật chất được đền bù để xây dựng nơi thờ tự mới, nếu còn dư thừa anh em phải họp bàn để chia sử dụng theo đạo lý.

[3.2]. Bản di chúc lập ngày 19/3/2010, được xác định là di chúc chung của vợ chồng ông Lê Văn C3 và bà Phạm Thị T. Di chúc này được lập vào năm 2010, thời điểm Bộ

luật Dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật nên đối chiếu các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để xác định tính hợp pháp của di chúc. Di chúc chung của vợ chồng ông Lê Văn C3 và bà Phạm Thị T được lập theo đúng quy định tại Điều 663 Bộ luật Dân sự 2005. Nội dung di chúc thể hiện đầy đủ các quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự 2005. Với nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 670 Bộ luật Dân sự 2005 thì di sản của vợ chồng cụ C3 và cụ T sẽ được dùng vào việc thờ cúng. Bản di chúc có chữ ký của 07 người con đẻ, 01 người con nuôi, 05 người con dâu và ông chú Lê Hồng Th. Loại trừ những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc còn lại 04 người con dâu là bà Phạm Thị V2, bà Nguyễn Thị MH, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L4 và ông Lê Hồng Th đủ điều kiện là người làm chứng cho việc lập di chúc theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự 2005. Ngày 28 tháng 3 năm 2010, ông C3 chết không có thêm bản di chúc nào khác. Do đó, bản di chúc chung của vợ chồng ông C3, bà T lập ngày 19/3/2010 là hợp pháp.

[3.3] Theo quy định tại Điều 668 Bộ luật Dân sự 2005 thì di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết. Hiện tại bà Phạm Thị T còn sống nên di chúc chung của vợ chồng ông C3 bà T lập ngày 19/3/2010 chưa có hiệu lực pháp luật.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q phải trả lại cho bà T một nửa quyền sử dụng đất và một nửa quyền sở hữu nhà; Chia thừa kế di sản thừa kế của ông C3.

[4.1] Về căn cứ pháp lý xác định quyền sở hữu của khối tài sản tranh chấp:

Ủy ban nhân dân Thành phố N tỉnh Ninh Bình đã ban hành các Quyết định: Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 544482 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 20/5/2015 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 5904/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 851121 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 02/6/2014 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 544482 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 20/5/2015 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 851121 do Ủy ban Thành phố N cấp ngày 02/6/2014 ghi tên ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q, tại phường N1, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Các quyết định này có hiệu lực pháp luật nên khối tài sản tranh chấp gồm: Quyền sử dụng 250,2m² đất tại thửa số 60 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N; quyền sử dụng 67,9m² đất tại thửa số 55 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành phố N; quyền sử dụng 34m² đất tại thửa số 314 tờ bản đồ số 12, phố P, phường N1, Thành

phố N; tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng hai tầng diện tích 80 m² và các công trình phụ trợ thuộc quyền sở hữu chung của ông C3, bà T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà T quyền quản lý tài sản của ông C3, vì di chúc chung của vợ chồng ông C3, bà T chưa có hiệu lực pháp luật. Mặt khác, bà T có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình. Bà T không có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung di chúc phần tài sản của ông C3 và không có quyền yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông C3 vì ông C3 đã định đoạt phần di sản của ông C3 dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2015.

[4.2] Về việc quản lý sử dụng khối tài sản tranh chấp trên thực tế:

Bị đơn ông Lê Văn C và bà Trương Thị Q đang sinh sống ở Hà Nội không trực tiếp quản lý sử dụng khối tài sản của vợ chồng ông C3, bà T. Các tài liệu có trong hồ sơ không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc ông C, bà Q có hành vi ngăn cản không cho bà T thực hiện quyền quản lý, sử dụng khối tài sản tranh chấp. Hiện tại, bà T vẫn đang sinh sống tại ngôi nhà của ông C3, bà T tạo dựng.

[4.3] Từ phân tích trên, khẳng định bà T đang thực hiện đầy đủ quyền sở hữu đối với khối tài sản của mình nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Bản án sơ thẩm đã xác định di chúc chung của vợ chồng ông C3 bà T lập ngày 19/3/2010 là không hợp pháp và chia thừa kế theo quy định của pháp luật là không có căn cứ, áp dụng sai pháp luật. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sửa bản án sơ thẩm, xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo nhận định ở mục [3], [4] nêu trên.

[6] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Nhận định của các luật sư về vụ án không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Phạm Thị T là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 là trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên miễn án phí cho nguyên đơn. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 653, Điều 654, Điều 663, Điều 668, Điều 670 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 645, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Áp dụng các Điều 26; Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 và bà Lê Thị M1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố N cụ thể như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Những người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà các đương sự đã nộp. Cụ thể: Ông Lê Văn C là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: **AA/2018/0000994 ngày 13/12/2018** của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Bà Lê Thị L2 là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: **AA/2018/0001004 ngày 21/12/2018** của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Bà Lê Thị M1 là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: **AA/2018/0001005 ngày 21/12/2018** của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân Thành phố N;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố N;
- Phòng KTNV-THA;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đình Huy Lương

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.